



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*(đã được kiểm toán)*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2-3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4-5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	12-34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Chức vụ
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

	Bổ sung thông tin (Tên chức vụ)
Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính năm 2020, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Xuân Lượng**



Số : ~~362~~/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 19/01/2021, từ trang 6 đến trang 34 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Mai Quang Hiệp**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :*

**1320 – 2018 – 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2020*

**Trần Thị Chúc**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :*

**3278-2020-126-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>172.575.490.167</b>	<b>149.166.824.697</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>19.726.020.423</b>	<b>5.126.341.358</b>
111	1. Tiền		19.726.020.423	5.126.341.358
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.11	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>134.465.379.924</b>	<b>112.671.856.717</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	80.800.122.967	19.409.090.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	34.193.028.910	78.420.470.813
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.472.228.047	15.093.852.428
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		(251.557.082)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>16.993.740.870</b>	<b>24.336.367.715</b>
141	1. Hàng tồn kho		16.993.740.870	24.336.367.715
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>390.348.950</b>	<b>6.032.258.907</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		267.289.991	5.909.199.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>407.288.340.841</b>	<b>451.712.877.516</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>1.210.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	1.210.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>297.479.927.858</b>	<b>342.942.963.148</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	290.418.180.092	325.093.271.650
222	- Nguyên giá		527.632.224.828	564.824.325.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(237.214.044.736)	(239.731.053.436)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		4.157.227.398
225	- Nguyên giá			4.757.227.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(599.999.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.061.747.766	13.692.464.100
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	14.281.145.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(742.299.334)	(588.680.900)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>16.121.923.000</b>	<b>28.260.518.718</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.121.923.000	28.260.518.718
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>67.322.000.000</b>	<b>67.322.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.364.489.983</b>	<b>11.977.395.650</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	11.364.489.983	11.977.395.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>579.863.831.008</b>	<b>600.879.702.213</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>154.930.285.791</b>	<b>189.984.624.788</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>92.181.891.828</b>	<b>71.344.009.351</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.665.368.385	12.361.514.096
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		416.888.029	206.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.772.465.446	5.450.551.514
314	4. Phải trả công nhân viên		341.685.373	319.062.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	36.041.168	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	82.848.350.597	52.904.899.942
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>62.748.393.963</b>	<b>118.640.615.437</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	32.604.629.866	36.960.877.697
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	30.143.764.097	81.679.737.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>424.933.545.217</b>	<b>410.895.077.425</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>424.933.545.217</b>	<b>410.895.077.425</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.476.045.217	62.437.577.425
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		62.437.577.425	41.290.486.631
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		14.038.467.792	21.147.090.794
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>579.863.831.008</b>	<b>600.879.702.213</b>



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Tống Anh Linh

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	287.098.931.865	296.395.817.053
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	287.098.931.865	296.395.817.053
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	251.001.713.755	253.246.401.110
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		36.097.218.110	43.149.415.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	415.189.461	1.769.881.759
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	10.839.135.730	11.620.576.413
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.545.780.722	10.446.181.843
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.568.852.966	4.860.590.531
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	9.695.885.090	5.004.466.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		13.408.533.785	23.433.664.074
31	11. Thu nhập khác	VI.08	5.925.830.095	3.419.802.294
32	12. Chi phí khác	VI.09	704.251.699	921.089.731
40	13. Lợi nhuận khác		5.221.578.396	2.498.712.563
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.630.112.181	25.932.376.637
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.591.644.389	4.785.285.844
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.038.467.792	21.147.090.793
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	403	608
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	403	608



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		297.924.745.573	291.235.978.724
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(301.664.137.910)	(219.771.318.194)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.873.721.794)	(3.208.995.573)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.404.222.002)	(17.438.720.604)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5.450.551.514)	(5.914.654.233)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		67.667.092.568	20.658.419.675
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.180.000.245)	(33.336.555.865)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.019.204.676</b>	<b>32.224.153.930</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		(29.960.257.964)	(10.115.704.073)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		65.154.773.200	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.225.677	257.619.021
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>35.255.740.913</b>	<b>(9.858.085.052)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	166.371.786.517	241.053.614.519
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(187.107.753.534)	(257.730.843.353)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(939.440.000)	(7.415.859.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21.675.407.017)</b>	<b>(24.093.088.154)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>14.599.538.572</b>	<b>(1.727.019.276)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.126.341.359	6.716.559.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		140.492	136.801.570
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>19.726.020.423</b>	<b>5.126.341.358</b>



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

**Vốn điều lệ của công ty:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

**Trụ sở công ty:** Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

#### 6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

### II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### **5. Ghi nhận nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 7. Tài sản cố định

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm
TSCĐ vô hình	

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính



### 8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

## 9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

## 11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12. Ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**  
**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01 . TIỀN	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.337.239.949	1.434.049.499
Tiền gửi thanh toán	7.388.780.474	3.692.291.859
<b>Cộng</b>	<b>19.726.020.423</b>	<b>5.126.341.358</b>
<b>02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH TS Vina		2.150.666.789
Công ty TNHH MS Vina		1.124.627.354
Cty Max International INC	8.683.688.003	8.719.768.189
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	4.485.305.826	1.597.682.206
Công ty Cổ phần May Tatsu		1.745.700.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	1.089.000.000	924.000.000
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [i]	61.505.000.001	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	5.037.129.137	3.146.646.020
<b>Cộng</b>	<b>80.800.122.967</b>	<b>19.409.090.558</b>

[i] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần may Xuất khẩu Yên Định		3.037.637.700
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	10.803.193.147	6.203.465.378
Công ty Cổ phần Lương Phát	16.939.181.121	66.293.895.231
Công ty Cổ phần Great Vina	3.783.153.998	
Các nhà cung cấp khác	2.667.500.644	2.885.472.504
<b>Cộng</b>	<b>34.193.028.910</b>	<b>78.420.470.813</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.472.228.047		15.093.852.428	
Tạm ứng	19.472.228.047		15.031.288.923	
Phải thu khác			62.563.505	
b) Dài hạn	15.000.000.000		1.210.000.000	
Ký Quỹ [i]	15.000.000.000		210.000.000	
Phải thu khác			1.000.000.000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>34.472.228.047</b>		<b>16.303.852.428</b>	

- [i] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

## 05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		19.638.355.973	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000			
Thành phẩm	9.994.817.453		4.698.011.742	
<b>Cộng</b>	<b>16.993.740.870</b>		<b>24.336.367.715</b>	

## 06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.952.250.858	3.387.448.182
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.744.906.641	
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân		3.827.363.301
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.667.332.484	4.762.584.167
<b>Cộng</b>	<b>11.364.489.983</b>	<b>11.977.395.650</b>

## 07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

## 08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Giảm trong năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Số cuối năm			
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Số đầu năm		599.999.991	599.999.991
Khấu hao tăng trong năm		100.000.002	100.000.002
Giảm trong năm		699.999.993	699.999.993
Số cuối năm			
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm		4.157.227.398	4.157.227.398
Số cuối năm			

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<u>Khoản mục</u>	<u>Mẫu khuôn</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Giảm trong năm		6.477.097.900	6.477.097.900
Số cuối năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm		588.680.900	588.680.900
Tăng trong năm		153.618.434	153.618.434
Số cuối năm		742.299.334	742.299.334
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	765.000.000		13.692.464.100
Số cuối năm	765.000.000	6.296.747.766	7.061.747.766

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Giá trị Xây dựng cơ bản</b>		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân		450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		13.843.906.752
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	10.190.000.000	
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		8.034.688.966
<b>Cộng</b>	<b>16.121.923.000</b>	<b>28.260.518.718</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)****12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cty TNHH May Sumec Việt Nam		2.149.133.282
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	
Công ty TNHH Trần Hiếu	599.531.223	7.459.252.984
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	326.600.000	726.600.000
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	339.724.631	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	1.873.630.005	2.026.527.830
<b>Cộng</b>	<b>3.665.368.385</b>	<b>12.361.514.096</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>5.450.551.514</b>	<b>5.263.968.024</b>	<b>5.942.054.092</b>	<b>4.772.465.446</b>
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu		57.256.500	57.256.500	
Thuế đất		605.067.135	424.246.078	180.821.057
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	5.450.551.514	4.591.644.389	5.450.551.514	4.591.644.389
<b>THUẾ PHẢI THU</b>	<b>123.058.959</b>			<b>123.058.959</b>
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn**

Phải trả khác ngắn hạn

**Số cuối năm****36.041.168**

36.041.168

**Số đầu năm****b) Dài hạn****32.604.629.866****36.960.877.697**

Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)

5.254.186.169

7.323.504.000

Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)

6.837.426.157

9.124.356.157

Công ty HUG

5.519.133.540

5.519.133.540

Công ty TNHH May Sumec Việt nam

(đặt cọc thuê xưởng)

14.993.884.000

14.993.884.000

**Cộng (a+b)****32.640.671.034****36.960.877.697****16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH( XEM PHỤ LỤC SỐ 03)****17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)****17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Ti lệ(%)	Số cuối năm	Ti lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1,15%	4.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	60,85%	211.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp đầu năm

348.000.000.000

348.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

348.000.000.000

348.000.000.000



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>17.4 Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000 đ/CP</b>	<b>10.000 đ/CP</b>
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>457.500.000</b>	<b>457.500.000</b>
<b>17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	18.130,92	8.529,57

**THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC****VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>01 . DOANH THU</b>		
Hoạt động gia công	49.802.998.866	108.806.083.813
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	39.543.495.290	41.273.093.000
Hoạt động kinh doanh KS	33.945.446	77.266.627
Hoạt động thương mại	188.389.185.125	143.250.237.155
Hoạt động may khâu trang	6.105.113.815	
Hoạt động Nhà máy gỗ	1.503.000.000	
Hoạt động khác	1.721.193.323	2.989.136.458
<b>Cộng</b>	<b>287.098.931.865</b>	<b>296.395.817.053</b>
<b>02 . DOANH THU THUẦN</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoạt động gia công	49.802.998.866	108.806.083.813
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	39.543.495.290	41.273.093.000
Hoạt động kinh doanh KS	33.945.446	77.266.627
Hoạt động thương mại	188.389.185.125	143.250.237.155
Hoạt động may khâu trang	6.105.113.815	
Hoạt động Nhà máy gỗ	1.503.000.000	
Hoạt động khác	1.721.193.323	2.989.136.458
<b>Cộng</b>	<b>287.098.931.865</b>	<b>296.395.817.053</b>
<b>03 . GIÁ VỐN</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoạt động gia công	35.749.297.592	72.346.165.515
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	34.329.758.333	40.768.068.202
Hoạt động kinh doanh KS	41.248.189	150.735.313
Hoạt động thương mại	175.584.771.379	137.319.327.093
Hoạt động may khâu trang	3.452.019.356	
Hoạt động Nhà máy gỗ	342.343.397	
Hoạt động khác	1.502.275.509	2.662.104.987
<b>Cộng</b>	<b>251.001.713.755</b>	<b>253.246.401.110</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>04 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi	83.695.860	1.119.488.039
Lãi chậm trả		642.571.993
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	331.493.601	7.821.727
<b>Cộng</b>	<b>415.189.461</b>	<b>1.769.881.759</b>
<b>05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Chi phí lãi vay	10.545.780.722	10.446.181.843
Lãi thuê tài chính	55.230.959	483.832.446
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.525.740	45.717.357
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	234.598.309	644.844.767
<b>Cộng</b>	<b>10.839.135.730</b>	<b>11.620.576.413</b>
<b>06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí mua ngoài	2.512.942.688	3.534.379.155
Chi phí khấu hao	55.910.278	
Chi phí khác bằng tiền		1.326.211.376
<b>Cộng</b>	<b>2.568.852.966</b>	<b>4.860.590.531</b>
<b>07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí tiền lương	3.779.020.519	2.337.755.093
Chi phí khấu hao	2.262.069.532	520.143.248
Chi phí mua ngoài	3.396.310.446	2.657.191.932
Chi phí công cụ		211.088.290
Chi phí bằng tiền khác	510.041.676	718.288.121
Tăng giảm dự phòng	(251.557.083)	(1.440.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>9.695.885.090</b>	<b>5.004.466.684</b>
<b>08 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập khác	169.870.909	3.419.802.294
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	5.755.959.186	
<b>Cộng</b>	<b>5.925.830.095</b>	<b>3.419.802.294</b>
<b>(*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản (1)	112.048.174.875	
Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2)	101.112.743.641	
Các khoản chi phí thanh lý khác (3)	5.179.472.048	
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3)	5.755.959.186	
<b>09 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		442.278.378
Chi phí khác	704.251.699	478.811.353
<b>Cộng</b>	<b>704.251.699</b>	<b>921.089.731</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN</b>		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	18.630.112.181	25.932.376.637
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.328.109.767	432.642.263
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	4.328.109.767	432.642.263
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		2.438.589.682
<i>Cổ tức nhận được</i>		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	22.958.221.948	23.926.429.218
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	4.591.644.389	4.785.285.844
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>4.591.644.389</b>	<b>4.785.285.844</b>
<b>11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	14.038.467.792	21.147.090.793
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	14.038.467.792	21.147.090.793
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	34.800.000	34.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	403	608
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	403	608
<i>(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung</i>		
<b>12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.591.400.950	1.017.977.456
Chi phí nhân công	4.449.315.703	4.662.831.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.303.183.007	41.138.861.487
Chi phí công cụ dụng cụ	1.395.345.475	2.025.618.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.641.369.931	74.202.098.610
Chi phí bằng tiền khác	1.552.622.449	4.184.743.100
<b>Cộng</b>	<b>87.933.237.515</b>	<b>127.232.131.232</b>

**VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Số tiền thực vay trong năm</b>		
Tiền vay theo các KU thông thường	166.371.786.517	241.053.614.519
<b>Cộng</b>	<b>166.371.786.517</b>	<b>241.053.614.519</b>
<b>2 . Số tiền đã thực trả gốc vay</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	187.107.753.534	257.730.843.353
<b>Cộng</b>	<b>187.107.753.534</b>	<b>257.730.843.353</b>

**VIII THÔNG TIN KHÁC****01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN****2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Máy Tatsu	Q/ hệ liên kết	9.048.595.908	8.457.518.185
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	71.090.649.191	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	5.167.762.586	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	17.574.867.085	41.511.070.048
<b>Cộng</b>		<b>102.881.874.770</b>	<b>49.968.588.233</b>

**b) . Giao dịch bán**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Máy Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.900.000.000	14.238.750.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	90.000.000	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.150.000.000	1.680.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.140.000.000</b>	<b>15.918.750.000</b>

**c) . Giao dịch tài chính( Vay vào)**

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	8.107.370.000	4.919.917.808
<b>Cộng</b>		<b>8.107.370.000</b>	<b>4.919.917.808</b>

**2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	10.803.193.147	6.203.465.378
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	16.939.181.121	66.293.895.231
<b>Cộng</b>		<b>27.742.374.268</b>	<b>72.497.360.609</b>

**b) . Phải thu khách hàng**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Máy Tatsu	Q/ hệ liên kết		1.745.700.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	924.000.000
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	148.500.000	
<b>Cộng</b>		<b>1.237.500.000</b>	<b>2.669.700.000</b>

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC  
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)

**06 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.





Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tống Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
2	Tăng trong năm	83.889.502.873	6.371.862.147	4.762.227.389	-	95.023.592.409
	- Do mua sắm		6.371.862.147	4.762.227.389		11.134.089.536
	- Do XDCB hoàn thành	83.889.502.873				83.889.502.873
3	Giảm trong năm	80.246.225.402	47.207.239.876	4.762.227.389	-	132.215.692.667
	- Do thanh lý	80.246.225.402	47.207.239.876	4.762.227.389		132.215.692.667
4	Số cuối năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
2	Tăng trong năm	22.740.136.361	11.034.462.914	1.424.031.980	4.551.750	35.203.183.005
	- Do trích khấu hao TSCĐ	22.740.136.361	11.034.462.914	1.424.031.980	4.551.750	35.203.183.005
3	Giảm trong năm	16.859.191.801	19.780.703.612	1.080.296.292	-	37.720.191.705
	- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612	1.080.296.292		37.720.191.705
4	Số cuối năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650
2	Số cuối năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

*Lê Thị Nguyễn*

*Tổng Anh Linh*



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**II CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.322.000.000</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021


Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**PHỤ LỤC SỐ 03****16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGÂN HÀNG</b>	<b>82.848.350.597</b>	<b>82.848.350.597</b>	<b>167.015.382.068</b>	<b>137.071.931.413</b>	<b>52.904.899.942</b>	<b>52.904.899.942</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	24.563.235.597	24.563.235.597	38.631.670.717	26.653.825.062	12.585.389.942	12.585.389.942
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	37.795.115.000	37.795.115.000	71.926.366.551	57.934.551.551	23.803.300.000	23.803.300.000
NHTMCP ngoại thương - CN Thanh hoá	19.990.000.000	19.990.000.000	36.809.974.800	32.836.184.800	16.016.210.000	16.016.210.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	19.647.370.000	19.647.370.000	500.000.000	500.000.000
<b>VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>30.143.764.097</b>	<b>30.143.764.097</b>		<b>51.535.973.643</b>	<b>81.679.737.740</b>	<b>81.679.737.740</b>
Vay dài hạn	30.143.764.097	30.143.764.097		50.596.533.643	80.740.297.740	80.740.297.740
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn				27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	30.143.764.097	30.143.764.097		22.746.533.643	52.890.297.740	52.890.297.740
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa				850.000.000	850.000.000	850.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>				<b>939.440.000</b>	<b>939.440.000</b>	<b>939.440.000</b>
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam				939.440.000	939.440.000	939.440.000
	<b>112.992.114.694</b>	<b>112.992.114.694</b>	<b>167.015.382.068</b>	<b>188.607.905.056</b>	<b>134.584.637.682</b>	<b>134.584.637.682</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lương  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****PHỤ LỤC SỐ 04**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631
2. Số tăng trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
- Lãi trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi năm nay				14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021


Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN THU CHO THUẾ THIẾT BỊ**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2020	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	Doanh thu cho thuê (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	287.098.931.865	3.120.000.000	290.218.931.865	KQKD 2020
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	287.098.931.865	3.120.000.000	290.218.931.865	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	251.001.713.755	1.127.322.818	252.129.036.573	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		36.097.218.110	1.992.677.182	38.089.895.292	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	415.189.461		415.189.461	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	10.839.135.730		10.839.135.730	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.545.780.722		10.545.780.722	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.568.852.966		2.568.852.966	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	9.695.885.090		9.695.885.090	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		13.408.533.785	1.992.677.182	15.401.210.967	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	5.925.830.095		5.925.830.095	
32	12. Chi phí khác	VI.09	704.251.699		704.251.699	
40	13. Lợi nhuận khác		5.221.578.396		5.221.578.396	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.630.112.181	1.992.677.182	20.622.789.363	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.591.644.389	398.535.436	4.990.179.825	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.038.467.792	1.594.141.746	15.632.609.538	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	34.800.000	46	34.800.046	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	34.800.000	46	34.800.046	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



*[Handwritten signature]*

Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn - Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	49.802.998.866	195.997.298.940	41.298.634.059	287.098.931.865	0	287.098.931.865
2	Doanh thu thuần nội bộ				0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	38.318.150.558	179.379.134.132	35.873.282.031	253.570.566.721		253.570.566.721
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			9.695.885.090	9.695.885.090		9.695.885.090
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	38.318.150.558	179.379.134.132	45.569.167.121	263.266.451.811	0	263.266.451.811
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4.270.533.062)	23.832.480.054		23.832.480.054
6	Chi mua TSCĐ	11.484.848.308	16.618.164.808		23.832.480.054		11.134.089.536
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						579.863.831.008
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						154.930.285.791

**b) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn - Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	287.098.931.865	0	287.098.931.865		287.098.931.865
	<b>Trong đó</b>					
	D/Thu Gia công	49.802.998.866		49.802.998.866		49.802.998.866
	D/Thu thương mại	195.997.298.940		195.997.298.940		195.997.298.940
	D/Thu CC dịch vụ	41.298.634.059		41.298.634.059		41.298.634.059
2	Giá vốn	251.001.713.755		251.001.713.755		251.001.713.755
2	Lợi nhuận thuần	36.097.218.110	0	36.097.218.110		36.097.218.110
3	Chi mua TSCĐ	11.134.089.536		11.134.089.536		11.134.089.536

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

*(Signature)*



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**VIII.03 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC</b>		<b>976.818.000</b>	<b>857.610.000</b>
1	Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	108.000.000	156.000.000
2	Ông Trịnh Xuân Lượng	Ủy viên HĐQT- TGD	288.000.000	150.000.000
3	Ông Trịnh Văn Dương	Ủy viên HĐQT	313.000.000	309.000.000
4	Ông Lê Văn Ngọc	Ủy viên HĐQT	141.818.000	128.610.000
5	Ông Lương Văn Quyết	Ủy viên HĐQT	126.000.000	114.000.000
<b>II</b>	<b>BAN KIỂM SOÁT</b>		<b>370.597.000</b>	<b>328.000.000</b>
1	Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban	94.597.000	88.000.000
2	Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên	192.000.000	156.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên	84.000.000	84.000.000

**Lê Thị Nguyên**  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Tống Anh Linh**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Xuân Lượng**  
Tổng Giám đốc

